



HABUBANK

Giá trị tích lũy niềm tin

NGÂN HÀNG TMCP NHÀ HÀ NỘI

Địa chỉ: 15 - 17 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04. 38 460 135 | Fax: 04. 235 693

Email: mysay@habubank.com.vn

Annual Report 2011

Báo cáo thường niên HABUBANK



Annual Report 2011

Báo cáo thường niên



HABUBANK

Giá trị tích lũy niềm tin

Annual Report 2011

Báo cáo thường niên



HABUBANK

Giá trị tích lũy niềm tin

Mục lục

Dấu ấn năm 2011	04
Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	06
Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu chiến lược	08
Các chỉ tiêu tài chính cơ bản 5 năm qua	10
Giới thiệu Ban Lãnh đạo	12
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	14
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	18
Thông tin về công ty trực thuộc	28
Công tác Quản trị Điều hành	30
Thông tin Cổ đông	34
Báo cáo tài chính năm 2011	38
Danh sách ngân hàng đại lý	150
Hệ thống mạng lưới	154

Contents

2010 Milestones	62
Message to Our Investors	64
Our Mission - Our Vision - Our Strategic objectives	66
2007-2011 Financial Highlights	68
HABUBANKK Leaders	70
HABUBANK Reports by the Board of Directors	72
HABUBANK Reports by the Board of Management	76
Subsidiary Information	86
Organizational Management	88
Shareholders' Information	92
Financial Reports 2011	96
List of Correspondent Banks	150
Branch Network	154

Dấu ấn năm 2011

- » Khai trương Dịch vụ Ngân hàng Cá nhân Cao cấp (20/1/2011): Bằng những quyền lợi xứng tầm đẳng cấp, HABUBANK luôn mong muốn đồng hành cùng khách hàng trên mọi nấc thang giá trị.



- » Đại hội đồng cổ đông lần thứ XX (19/3/2011): Đại hội nhất trí thông qua các mục tiêu hoạt động trong năm 2011.



- » Khai trương Chi nhánh HABUBANK Long An (18/4/2011): Chi nhánh đầu tiên tại tỉnh Long An, thực hiện mục tiêu mở rộng mạng lưới tại khu vực phía Nam. Đây cũng là 1 trong 10 điểm giao dịch được mở mới trong năm 2011 của Ngân hàng.



- » Ra mắt thẻ ATM HABUBANK The Moment (1/6/2011): Giúp khách hàng lưu giữ những khoảnh khắc đáng nhớ, những phút giây hạnh phúc.



- » Tham gia hội thảo tại Đà Nẵng (24/6/2011): Tiếp cận gần 200 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn và các vùng lân cận.



- » Hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu phổ thông (27/8/2011): Từ tháng 9/2011, vốn điều lệ mới của HABUBANK là 4.050 tỷ đồng, đây là kết quả của việc chuyển đổi thành công 10,5 triệu trái phiếu chuyển đổi.



- » Tổ chức chương trình "Vui xuân sang - Đón lộc vàng" (23/11/2011): Chương trình khuyến mại lớn nhất trong năm dành cho khách hàng cá nhân với nhiều giải thưởng có giá trị. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng triển khai các chương trình chăm sóc khách hàng thường xuyên, định kỳ, và tăng cường tiếp thị thông tin tới khách hàng qua các kênh như Trung tâm dịch vụ khách hàng, Email, SMS,...



- » Giải thưởng "Doanh nghiệp vì cộng đồng" (27/11/2011): HABUBANK đã vinh dự được nhận giải thưởng này cho những đóng góp cho cộng đồng. Trong lễ trao giải, sản phẩm "Tình yêu cho con" cũng được vinh danh "Sản phẩm vì cộng đồng".



- » Tổ chức thành công ngày hội HABUBANK (10/12/2011): Phát huy tối đa tinh thần đoàn kết, năng động, sáng tạo của các cán bộ nhân viên và thành viên gia đình.



Chung sức, chung lòng Cùng vượt qua thử thách

Kính thưa Quý Khách hàng, Nhà đầu tư và các Đối tác!

Năm 2011 đã kết thúc với nhiều biến động và diễn biến phức tạp của nền kinh tế toàn cầu.

Nền kinh tế trong nước cũng phải đối mặt với nhiều vấn đề cam go như: lạm phát tăng cao liên tục trong nhiều tháng, lãi suất cao, thị trường bất động sản đóng băng, thị trường chứng khoán lao dốc, khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn với khoảng 50.000 doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, dừng nộp thuế, trong đó khoảng 7.000 doanh nghiệp bị phá sản.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, HABUBANK không tránh khỏi bị ảnh hưởng. Một số chỉ tiêu kinh doanh đặt ra cho năm 2011 chưa hoàn thành. Tuy nhiên, bằng tất cả tinh thần quyết tâm, cố gắng, nỗ lực và đoàn kết của các cấp Lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng, cùng với sự tin tưởng và ủng hộ của Quý Khách hàng, Nhà đầu tư và các Đối tác, HABUBANK đã giải quyết được nhiều vấn đề khó khăn, ổn định hoạt động, đảm bảo thanh khoản trên toàn hệ thống.

Trong năm 2011, HABUBANK đã đạt được những thành tích đáng chú ý như:

- » Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 4.050 tỷ đồng nhằm nâng cao năng lực tài chính.
- » Đảm bảo được thanh khoản của Ngân hàng trong những giai đoạn khó khăn nhất.
- » Đẩy mạnh phát triển mảng Dịch vụ Ngân hàng Cá nhân: triển khai Dịch vụ Ngân hàng Cá nhân Cao cấp WealthPrime, các chương trình khuyến mại, chăm sóc khách hàng thường xuyên, định kỳ, tăng cường các kênh tiếp xúc với khách hàng như Trung tâm dịch vụ khách hàng, E-mail, SMS...
- » Mở mới được 10 điểm giao dịch trên toàn quốc, trong đó có 1 chi nhánh ở tỉnh mới là Long An.
- » Tập trung cải tiến hạ tầng công nghệ để hỗ trợ cho việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới, phục vụ khách hàng tốt hơn, đồng thời đa dạng hóa và tăng cường nguồn thu cho Ngân hàng..



Ông Nguyễn Văn Bảng -
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Năm 2012 được nhận định vẫn sẽ là một năm khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành tài chính ngân hàng nói riêng. Để có khả năng xử lý, đối phó với những thách thức mới đồng thời đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định cho cả hệ thống, một trong những mục tiêu chiến lược mà cả nền kinh tế và ngành đặt ra trong năm nay và một vài năm tới chính là chuyển từ đầu tư theo chiều rộng sang tái cấu trúc, phát triển bền vững theo chiều sâu.

Là một phần trong hệ thống, HABUBANK sẽ chủ động tham gia kế hoạch tái cơ cấu Ngân hàng để nâng cao năng lực tài chính, tăng cường khả năng cạnh tranh, đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững. Các nhiệm vụ chính của Ngân hàng trong năm 2012 sẽ là:

- » Đảm bảo thanh khoản.
- » Phát triển tín dụng một cách thận trọng, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua giai đoạn kinh tế khó khăn. Tích cực và triệt để thu hồi nợ xấu, đồng thời tìm kiếm các phân khúc khách hàng tốt để cho vay ra theo đúng chiến lược phát triển, quy mô địa bàn và năng lực cạnh tranh của HABUBANK, và phù hợp với định hướng của NHNN.
- » Lành mạnh hoá tình hình tài chính, nợ xấu.
- » Sẵn sàng chào đón và hợp tác với các nhà đầu tư mới vì sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Tôi tin tưởng rằng với tinh thần trách nhiệm cao, nỗ lực, đoàn kết của Ban Lãnh đạo và các cán bộ nhân viên HABUBANK, với sự đồng lòng, tin tưởng và ủng hộ mạnh mẽ từ Quý Khách hàng, Nhà Đầu tư và các Đối tác HABUBANK sẽ vượt qua mọi khó khăn, trở ngại và hoàn thành tốt những mục tiêu đề ra cho năm 2012.

Xin cảm ơn Quý vị và 1.783 cán bộ nhân viên HABUBANK đã tin tưởng, ủng hộ và nỗ lực không mệt mỏi cùng Ngân hàng vượt qua mọi thách thức trong năm vừa qua.

Xin kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Trân trọng!

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGUYỄN VĂN BẢNG



Sứ mệnh

“HABUBANK cung ứng một cách toàn diện các sản phẩm và dịch vụ tài chính ngân hàng có chất lượng cao, sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu và mong muốn của từng đối tượng khách hàng.”

Tầm nhìn

Tầm nhìn của HABUBANK cũng chính là cam kết thương hiệu GIÁ TRỊ TÍCH LŨY NIỀM TIN. HABUBANK mong muốn “tích lũy giá trị” để tạo ra “niềm tin” cho mọi đối tượng khách hàng HABUBANK hướng tới.

HABUBANK được tạo dựng, hoạt động, phát triển và thành công trên cơ sở NIỀM TIN: Niềm tin của Nhà nước, niềm tin của Cổ đông, niềm tin của Khách hàng, niềm tin của Nhân viên, niềm tin của Bạn hàng, niềm tin của Đối tác. Niềm tin đó được tạo ra, vun đắp từ các Giá trị mà Ngân hàng đã, đang và sẽ tạo ra dù đó là Giá trị cốt lõi hay Giá trị gia tăng, là Giá trị kinh tế hay Giá trị phi kinh tế, là Giá trị hữu hình hay Giá trị vô hình.

Mục tiêu Chiến lược

Tối đa hoá giá trị đầu tư của các cổ đông. Giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh;

Không ngừng nâng cao động lực làm việc và năng lực cán bộ thông qua việc luôn là Ngân hàng đi đầu trong việc sáng tạo và phát triển các chính sách đãi ngộ cũng như phát triển sự nghiệp cho các cán bộ của mình;

Duy trì sự hài lòng, trung thành và gắn bó của khách hàng với HABUBANK. Phát triển HABUBANK thành một trong những ngân hàng Việt Nam “được lựa chọn” bởi các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân do chất lượng dịch vụ tốt nhất;

Phát triển HABUBANK trở thành một ngân hàng được tín nhiệm tại Việt Nam về: quản lý, môi trường làm việc, văn hoá doanh nghiệp chú trọng khách hàng, thúc đẩy hợp tác và sáng tạo, linh hoạt khi môi trường kinh doanh thay đổi;

Góp phần tích cực làm vững chắc thị trường tài chính trong nước.



Đơn vị: Triệu đồng

Cho năm	2011	2010	2009	2008	2007
Lợi nhuận trước thuế	310.132	601.797	504.850	480.422	460.755
Lợi nhuận sau thuế	234.249	476.321	407.547	325.167	365.632
Cổ tức	8%	12%	10%	20%	20%
Tổng tài sản	41.285.500	37.988.973	29.240.379	23.606.717	23.518.684
Tổng dư nợ	22.352.405	18.684.558	13.358.406	10.515.947	9.419.378
Tổng huy động	36.265.997	33.272.162	25.470.815	19.961.017	19.970.336
Vốn điều lệ	4.050.000	3.000.000	3.000.000	2.800.000	2.000.000
Tổng vốn cổ đông	4.392.621	3.533.452	3.251.899	2.992.761	3.179.345
Thu nhập hoạt động thuần	1.117.086	1.264.328	562.476	590.737	545.678
Tỷ lệ nợ quá hạn	4,42%	2,39%	2,24%	2,8%	2,49%
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	291.101	275.587	57.626	110.315	84.923
ROE	7,8%	14,04%	16,17%	15,57%	18,67%
ROA	0,78%	1,42%	1,91%	2,04%	2,62%

HABUBANK

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản
5 năm qua

Giới thiệu Ban lãnh đạo

Ông Nguyễn Văn Bằng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Sinh ngày: 14 tháng 8 năm 1950
Bằng cấp chuyên môn: Cử nhân - Học viện Quân sự, Hà Nội, Việt Nam
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 17 năm kể từ năm 1995



Ban kiểm soát

1. Bà Trần Thị Lan Hương - Trưởng Ban Kiểm soát

Sinh ngày: 01 tháng 05 năm 1973
Bằng cấp chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán - Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 12 năm kể từ năm 2000

2. Ông Đinh Đức Tuấn - Thành viên Ban Kiểm soát

Sinh ngày: 14 tháng 11 năm 1972
Bằng cấp chuyên môn: Cử nhân Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Ngoại thương Kỹ sư - Đại học Mở địa chất
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 3 năm kể từ năm 2009

3. Bà Trần Thị Hà Giang - Thành viên Ban Kiểm soát

Sinh ngày: 16 tháng 11 năm 1977
Bằng cấp chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế
Cử nhân Tài chính Kế toán - Đại học dân lập Đông Đô
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 13 năm kể từ năm 1999

Hội đồng Quản trị - Ban điều hành

1. Bà Bùi Thị Mai - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 08 tháng 01 năm 1962
Bằng cấp chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế
Cử nhân Tài chính Kế toán - Đại học Tài chính Kế toán, Hà Nội, Việt Nam
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 17 năm kể từ năm 1995

2. Ông Nguyễn Tuấn Minh - Ủy viên Hội đồng Quản trị - Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 09 tháng 10 năm 1967
Bằng cấp chuyên môn: Cử nhân Quan hệ Quốc tế, Hà Nội, Việt Nam
Cử nhân Luật - Đại học Luật, Hà Nội, Việt Nam
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 17 năm kể từ năm 1995

3. Ông Đỗ Trọng Thắng - Ủy viên Hội đồng Quản trị - Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 14 tháng 03 năm 1960
Bằng cấp chuyên môn: Cử nhân Quản lý Kinh tế, Hà Nội, Việt Nam
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 10 năm kể từ năm 2002

4. Bà Dương Thu Hà - Ủy viên Hội đồng Quản trị

Sinh ngày: 08 tháng 12 năm 1974
Bằng cấp chuyên môn: Cử nhân Luật, Cử nhân Thương Mại - Đại học Melbourne, Australia
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 11 năm kể từ năm 2001

5. Ông JOSEPH PAUL LONGO - Ủy viên Hội đồng Quản trị - Thành viên độc lập

Sinh ngày: 18 tháng 05 năm 1959
Bằng cấp chuyên môn: Thạc sĩ Luật - Đại học Yale
Cử nhân Luật, Triết học
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 10 năm kể từ năm 2002

6. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Đầu Tư

Sinh ngày: 26 tháng 10 năm 1978
Bằng cấp chuyên môn: Thạc sĩ Đại học Kent United Kingdom
Cử nhân: Tiếng Anh, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội; Quản trị văn phòng Đại học Dân lập Phương Đông, Quản trị kinh doanh Đại học Bournemouth Business.
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 9 năm kể từ năm 2003

7. Bà Lê Thu Hương - Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 06 tháng 09 năm 1971
Bằng cấp chuyên môn: Thạc sĩ Học viện Ngoại giao, Moscow, Nga
Cử nhân Quản trị Kinh doanh Công nghiệp và XDDB - Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 11 năm kể từ năm 2001

8. Bà Đỗ Minh Trang - Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Kế hoạch - Tài chính

Sinh ngày: 02 tháng 01 năm 1984
Bằng cấp chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng - Đại học Southampton United Kingdom
Cử nhân: Kế toán kiểm toán, Đại học Kinh tế quốc dân
Kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng: 5 năm kể từ năm 2007



HABUBANK

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Năm 2011 kinh tế thế giới tiếp tục với nhiều biến động bất ổn. Mỹ lần đầu tiên bị hạ bậc tín nhiệm, sau đó là một loạt các quốc gia Châu Âu. Sự tồn tại của khu vực Eurozone bị đe dọa do ảnh hưởng của khủng hoảng nợ công của một số quốc gia lớn. Thiên tai gây ra các thiệt hại lớn cho nền kinh tế một số nước và thế giới....

Với nền kinh tế mở cửa, Việt Nam không tránh khỏi bị ảnh hưởng xấu. Trong năm 2011, kinh tế Việt Nam cũng phải đối mặt với lạm phát tăng cao, thị trường bất động sản gặp khó khăn và thị trường chứng khoán lao dốc. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thực hiện các biện pháp thắt chặt tiền tệ để kiểm chế lạm phát và kiểm soát sự phát triển của thị trường bất động sản. Ngoài ra, NHNN kiểm soát tỷ lệ tăng trưởng tín dụng và quy định hạn mức cho vay phi sản xuất. Lãi suất huy động trên thị trường tăng cao không ngừng và duy trì ở mức cao gần như suốt cả năm, bất chấp quy định trần lãi suất huy động của NHNN. Bên cạnh đó, do các bất ổn của chính sách vĩ mô, sự biến động của giá vàng, sự tuyên truyền thái quá của giới truyền thông, niềm tin người dân vào hệ thống ngân hàng bị suy giảm. Tiền gửi vào các ngân hàng bị giảm xuống, nhiều ngân hàng gặp khó khăn thanh khoản. Tình hình kinh tế vĩ mô có nhiều bất ổn, nhiều doanh nghiệp khó khăn do thiếu vốn, không có nguyên liệu để sản xuất, sản xuất ra không bán được hàng nên kết quả tài chính thua lỗ, làm nguy cơ xấu của các ngân hàng có xu hướng tăng lên.

Trong bối cảnh tình hình khó khăn như vậy, HABUBANK tiếp tục phát huy hết nội lực để vượt qua và đặc biệt đảm bảo thanh khoản của Ngân hàng. Tuy nhiên những khó khăn bất ổn từ môi trường, đặc biệt từ sự suy giảm chất lượng tài sản, nhất là tín dụng và những hạn chế từ nội tại đã ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh năm 2011 của Ngân hàng.

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011:

Đại hội đồng cổ đông lần thứ XX đã thông qua phương hướng hoạt động kinh doanh năm 2011 với các nhiệm vụ trọng yếu và bao trùm các chỉ tiêu tài chính chi tiết. Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 của HABUBANK đạt được vẫn còn rất khiêm tốn so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Với nỗ lực vượt bậc, HABUBANK đã đạt được một số kết quả nhất định như sau:

- 1.1. Hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 4.050 tỷ đồng từ nguồn trái phiếu chuyển đổi để nâng cao năng lực tài chính.
- 1.2. Đảm bảo được thanh khoản của Ngân hàng trong những giai đoạn khó khăn nhất. Hệ thống quản trị rủi ro này được xây dựng chi tiết bài bản trên cơ sở tư vấn của Ngân hàng Deutsche Bank (Đức).
- 1.3. Đẩy mạnh phát triển mảng Dịch vụ Ngân hàng Cá nhân: triển khai Dịch vụ Ngân hàng Cá nhân Cao cấp (WealthPrime), các chương trình chăm sóc khách hàng thường xuyên, định kỳ, tăng cường tiếp thị thông tin tới khách hàng qua các kênh: Trung tâm dịch vụ khách hàng, Email, SMS... Trong thời gian tới, HABUBANK sẽ đầu tư giải pháp Internet Banking.
- 1.4. Hoàn thiện và ban hành quy trình các nghiệp vụ cơ bản của các phòng ban. Xây dựng và hoàn thiện hầu hết các quy trình công việc của các phòng ban trong toàn hệ thống. Triển khai bộ KPIs của từng đơn vị, vị trí công tác, đặc biệt các vị trí kinh doanh, làm cơ sở đánh giá kết quả hoạt động.
- 1.5. Việc thành lập mô hình hoạt động theo khối/mảng kinh doanh đã phần nào đáp ứng được hiệu quả mô hình cơ cấu tổ chức mới do HĐQT ban hành, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng cạnh tranh của HABUBANK.
- 1.6. Hoàn thành việc mua và triển khai Core mới cho công ty chứng khoán HBBS, đưa phần mềm điều chuyển vốn nội bộ theo mô hình hiện đại vào hoạt động trong toàn hàng. Với kiến thức thu nhận được từ Deutsche Bank, với phần mềm điều chuyển vốn nội bộ mới này, Ngân hàng có thể xác định lợi nhuận thuần trên từng đơn vị, từng chuyên viên kinh doanh, từng khách hàng và từng dòng sản phẩm... chủ động hoạch định chính sách về cơ cấu tài sản của Ngân hàng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.
- 1.7. Công tác quản trị nguồn nhân lực của Ngân hàng đã được tổ chức bài bản, khoa học. Ngân hàng luôn chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ cho nhu cầu phát triển trong tương lai. Tính đến 31/12/2011, Ngân hàng có 1.783 cán bộ nhân viên (bao gồm cả thử việc, học việc).

- 1.8. Tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động thông qua việc phát triển các kênh phân phối (điểm giao dịch, ATM...). Với chính sách thắt chặt của NHNN nhưng trong năm 2011 Ngân hàng đã mở thêm được 10 điểm giao dịch, nâng tổng số điểm trên toàn quốc lên con số 80 điểm. Việc phát triển mạng lưới mới đạt 50% kế hoạch do NHNN quyết định dừng việc cấp phép mở các phòng giao dịch và quý tiết kiệm áp dụng cho hầu hết các ngân hàng trong toàn hệ thống.

2. Đánh giá một số chỉ tiêu tài chính cơ bản:

Năm 2011, hoạt động kinh doanh HABUBANK vẫn tiếp tục bám sát nhiệm vụ trọng tâm là tập trung nâng cao khả năng cạnh tranh, đặc biệt trên thị trường huy động vốn và duy trì kết quả tài chính tích cực thông qua việc tập trung xử lý và thu hồi nợ xấu. Hết quý 3 năm 2011, HABUBANK có bước phát triển mạnh về doanh số hoạt động (đa số đều đạt và vượt kế hoạch cả năm 2011), tuy nhiên từ quý 4/2011 trở đi với chính sách kiểm soát tiền tệ chặt chẽ của NHNN và môi trường vĩ mô có dấu hiệu bất ổn, một số chỉ tiêu kinh doanh và hoạt động bị ảnh hưởng nặng nề, dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4/2011 và cả năm 2011 không đạt được như kế hoạch. Cụ thể như sau:

HABUBANK đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động để đáp ứng nhu cầu kinh doanh và đảm bảo thanh khoản cao. Tổng nguồn vốn huy động đạt 36.266 tỷ đồng, tăng trưởng 9% so với 31/12/2010 và mới đạt 90,6% so với kế hoạch..

Tăng trưởng tín dụng: Tổng dư nợ cho vay khách hàng tại thời điểm 31.12.2011 đạt 22.352 tỷ đồng, tăng trưởng 19,63% so với năm 2010 và đạt 101,6% so với kế hoạch. .

Tăng trưởng Tổng Tài sản: Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2011 là 41.285 tỷ đồng, tăng trưởng 8,68% so với năm 2010 và đạt 90,73% so với kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông.

Với môi trường kinh doanh khó khăn và đầy rủi ro, chất lượng tài sản của HABUBANK cố gắng duy trì ở mức khá. Năm 2011, tỷ lệ nợ xấu của HABUBANK là 4,42% cao hơn tỷ lệ của Đại hội đồng cổ đông giao (<3%). Nguyên nhân của tỷ lệ nợ xấu cao chủ yếu do tình hình kinh tế vĩ mô biến động ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và tình hình trả nợ của hầu hết các doanh nghiệp.

Tỷ lệ an toàn Vốn: tính bằng Tổng vốn chủ sở hữu trên Tổng tài sản có rủi ro. Năm 2011, tỷ lệ an toàn vốn của HABUBANK đạt 16,46%, chủ yếu do hoàn thành việc tăng vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ an toàn vốn của HABUBANK đã đạt và vượt kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông XX để ra là trên 10%.

Lợi nhuận thuần: Năm 2011, Lợi nhuận thuần trước thuế và sau khi trích dự phòng đạt 310 tỷ đồng. Với mức lợi nhuận này, tỷ lệ ROAE tính trên vốn cổ phần bình quân của HABUBANK đạt 7,83%. HABUBANK đã tạm ứng tỷ lệ cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông là 8%.

Tỷ suất hiệu quả sử dụng tài sản (ROAA): được tính bằng Lợi nhuận thuần trước thuế trên Tổng Tài sản có bình quân. Năm 2011, ROAA của HABUBANK đạt 0,78%.

3. Phương hướng nhiệm vụ và chỉ tiêu tài chính năm 2012:

3.1. Thách thức:

Năm 2012, Ngân hàng sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức:

- (i) Trong khi vẫn tiếp tục thực hiện các chính sách tiền tệ thắt chặt để ngăn chặn lạm phát, để hỗ trợ doanh nghiệp đi qua thời kỳ khó khăn, phục hồi và phát triển, Chính phủ và NHNN sẽ thực hiện các biện pháp để giảm trần lãi suất huy động. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến công tác huy động vốn của các ngân hàng, nhất là của các ngân hàng vừa và nhỏ;
- (ii) Với môi trường kinh tế như hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp đều gặp khó khăn, trong đó nhiều doanh nghiệp đã phá sản, làm tăng nguy cơ gia tăng nợ xấu, mất nợ, làm ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng;
- (iii) Áp lực tái cơ cấu để nâng cao năng lực tài chính, cải thiện hiệu quả hoạt động, tăng trưởng về quy mô và thị phần theo chủ trương chung của ngành ngân hàng.

3.2. Cơ hội:

Tuy nhiên, trong khó khăn đó, HABUBANK vẫn có thể tìm được những cơ hội tốt để đi lên:

- (i) HABUBANK có hệ thống tốt, với đội ngũ cán bộ quản lý nòng cốt có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn, hệ thống quy trình quy chế hoạt động các nghiệp vụ tương đối đầy đủ, bài bản.
- (ii) Hệ thống của HABUBANK gọn nhẹ - linh hoạt nên dễ dàng trong việc tái cấu trúc hoạt động để vượt qua khó khăn, đặc biệt có sự đoàn kết và nhất trí cao về chiến lược tái cấu trúc từ HĐQT, BĐH đến toàn thể CBCNV;
- (iii) Với sự hỗ trợ của cổ đông chiến lược, HABUBANK đã cơ bản hoàn thành cơ cấu tổ chức và triển khai thực hiện hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn quốc tế. Đặc biệt Ngân hàng đã hoàn thành việc chuẩn hóa các chức danh trong hệ thống cùng với bản mô tả công việc cho từng vị trí và hệ thống đánh giá theo chỉ tiêu cá nhân (KPI).
- (iv) HABUBANK có cơ sở dữ liệu khách hàng lớn, rất nhiều trong số họ là những khách hàng trung thành, gắn bó với Ngân hàng nhiều năm nay vì chất lượng dịch vụ và giá cả hợp lý.

3.3. Phương hướng nhiệm vụ chính năm 2012:

Dự báo môi trường vĩ mô còn khó khăn, ngành ngân hàng phải chịu áp lực lớn từ kế hoạch tái cấu trúc nền kinh tế nói chung và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng nói riêng. Trên cơ sở phân tích những khó khăn và thuận lợi, năm 2012 HABUBANK sẽ tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

- (i) Tập trung cho công tác huy động vốn và phát triển khách hàng mới;
- (ii) Tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu phân bổ của NHNN;
- (iii) Ưu tiên tập trung đội ngũ cán bộ nòng cốt vào việc rà soát, nâng cao chất lượng tài sản của tất cả các mảng kinh doanh, đặc biệt tập trung xử lý nợ và thu hồi nợ quá hạn, lãi tồn, thực hiện trích lập rủi ro để đảm bảo an toàn hoạt động trong dài hạn;
- (iv) Triển khai chiến lược tái cấu trúc hoạt động của Ngân hàng trên mọi phương diện. Trong giai đoạn thực hiện mục tiêu tái cấu trúc, chấp nhận kế hoạch lợi nhuận ở mức khiêm tốn để hỗ trợ cho việc lành mạnh hóa tình hình tài chính, trên cơ sở đó, tạo tiền đề cho các giai đoạn tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong tương lai;
- (v) Nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua chất lượng dịch vụ và hiện đại hóa công nghệ. Hoàn thành dự án phát hành thẻ Visa và dự án Internet banking;
- (vi) Hạn chế tăng trưởng mạng lưới, tập trung vào việc rà soát, đánh giá để nâng cao chất lượng và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của các điểm giao dịch hiện có;
- (vii) Kiểm soát và tiết kiệm chi phí hoạt động.

3.4. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2012:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Giá trị Đến 31/12/2012	Tăng trưởng (%)
1. Tổng tài sản	46.000 - 50.000 tỷ VND	10-20%
2. Tổng huy động	40.000 - 44.000 tỷ VND	10-22%
Trong đó: huy động thị trường 1	33.000 - 35.000 tỷ VND	53-63%
3. Tổng dư nợ	24.000 - 25.000 tỷ VND	7-9%
4. Thu từ phí và dịch vụ (%/tổng thu)	15-18%	
5 Lợi nhuận trước thuế	250 - 350 tỷ VND	
6. ROAE trước thuế	7 - 10%	
7. ROAA trước thuế	0,6 - 1,0%	
10. Tỷ lệ nợ quá hạn (NPL)	<5%	
11. Cổ tức dự kiến	5%	
12. Mạng lưới	80 điểm giao dịch	



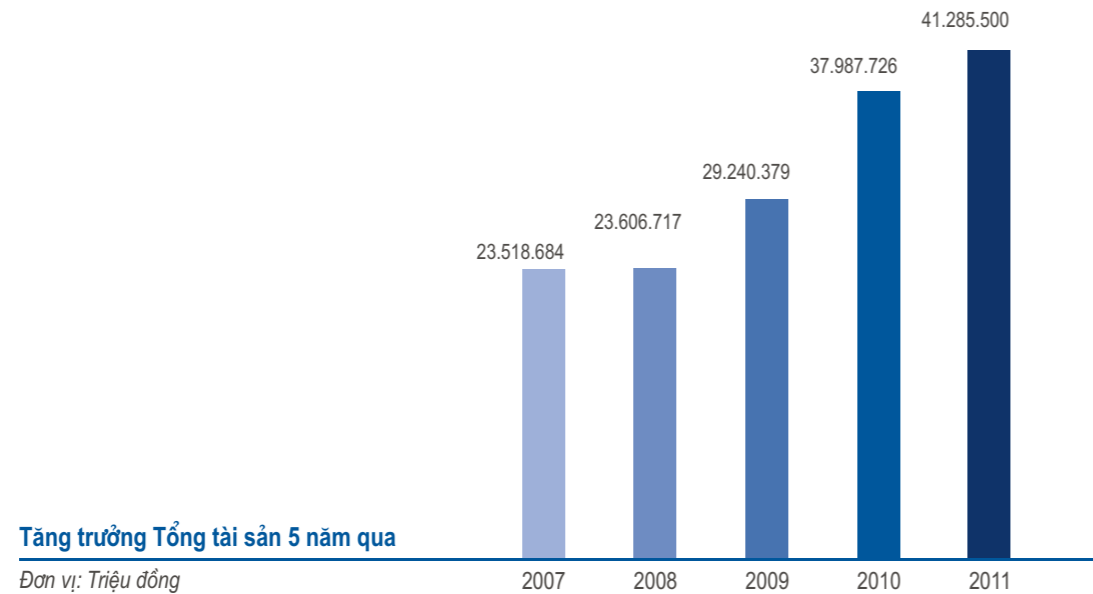
HABUBANK

Báo cáo của
Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1. Tổng tài sản:

Tính đến cuối năm 2011, Tổng tài sản của HABUBANK đạt 41.285 tỷ đồng, tăng 8,68% so với cuối năm 2010 và mới đạt 91,73% kế hoạch.



Tăng trưởng Tổng tài sản 5 năm qua

Đơn vị: Triệu đồng

	2011	2010	2009	2008	2007
Tổng tài sản	41.285.500	37.987.726	29.240.379	23.606.717	23.518.684
Tăng trưởng so với năm trước	8,68%	29,91%	23,86%	0,37%	101,3%

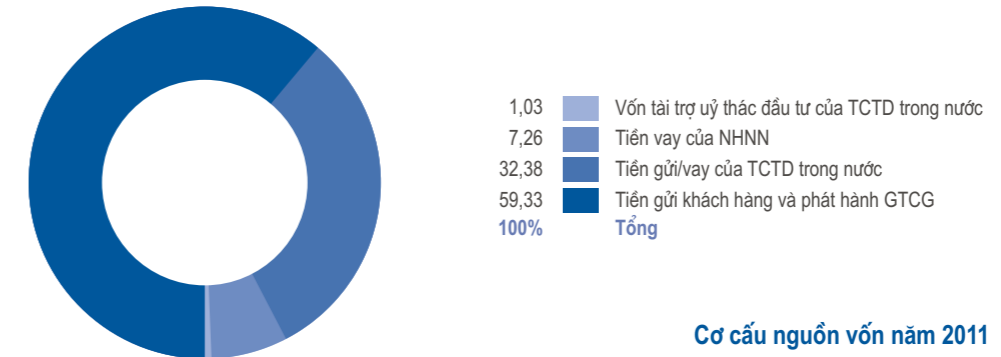
2. Lợi nhuận:

Tổng lợi nhuận trước thuế của HABUBANK năm 2011 đạt 310 tỷ đồng, bằng 44,3% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông. Nguyên nhân chủ yếu là do các khó khăn của nền kinh tế, lạm phát tăng cao, lãi suất huy động vốn duy trì ở mức cao suốt năm, làm thu hẹp biên lợi nhuận cho vay của Ngân hàng, trong khi đó tài sản không sinh lời có xu hướng tăng lên do khách hàng gặp khó khăn, tỷ lệ nợ xấu tăng cao dẫn tới việc Ngân hàng phải trích dự phòng rủi ro lớn, các nguồn thu từ phí, dịch vụ cũng giảm đi.

3. Huy động vốn:

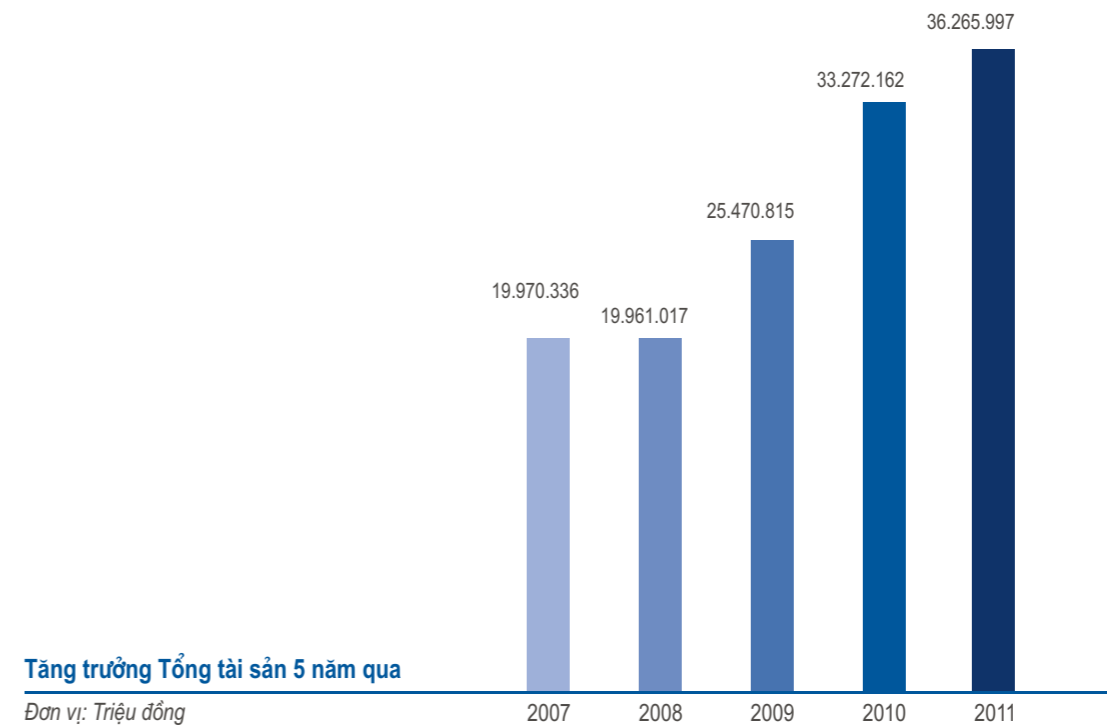
2011 là một năm đặc biệt khó khăn trong công tác huy động vốn. Với chính sách thắt chặt tiền tệ, giảm cung tiền ra thị trường, quản lý chặt hoạt động ủy thác, đầu tư trên thị trường liên ngân hàng, áp dụng lãi suất trần huy động, ... làm ảnh hưởng lớn tới công tác huy động vốn của các ngân hàng. Lãi suất huy động tăng dần, sau đó duy trì liên tục ở mức cao trong suốt cả năm. Thêm vào đó, niềm tin của người gửi tiền vào hệ thống ngân hàng bị lung lay bởi sự tuyên truyền thái quá của hệ thống truyền thông làm cho tiền gửi vào hệ thống ngân hàng bị giảm nhiều, kỳ hạn gửi ngắn (có những giai đoạn chủ yếu là dưới 1 tháng), dẫn tới khó khăn thanh khoản trên toàn hệ thống, nhiều ngân hàng nhỏ bị mất thanh khoản và NHNN phải hỗ trợ.

Trong tình hình đó, mặc dù có những giai đoạn khó khăn, không thể mở rộng cho vay ra, nhưng HABUBANK vẫn luôn đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động của Ngân hàng, có uy tín tốt đối với khách hàng và trên thị trường liên ngân hàng. Đến 31/12/2011, tổng huy động của HABUBANK đạt 36.266 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ 2010 và chưa đạt kỳ vọng như Đại hội cổ đông giao. Tuy nhiên, đây là nỗ lực rất lớn của của tập thể cán bộ công nhân viên Ngân hàng, đặc biệt trong những tháng cuối năm.



Cơ cấu nguồn vốn năm 2011

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối (Triệu đồng)	Tỷ lệ so với tổng nguồn vốn huy động 2011 (%)
Tiền vay của NHNN	2.631.511	7,26
Tiền gửi khách hàng và phát hành GTCG	21.518.278	59,33
Tiền gửi/vay của TCTD trong nước	11.742.622	32,38
Vốn tài trợ uỷ thác đầu tư của TCTD trong nước	373.586	1,03
Tổng	36.265.997	100%



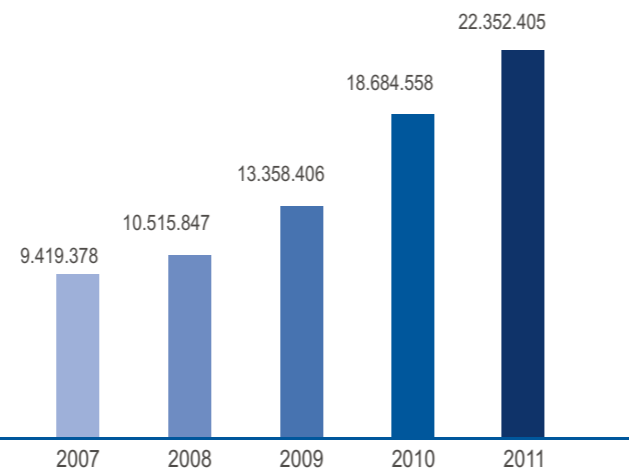
Tăng trưởng Tổng tài sản 5 năm qua

Đơn vị: Triệu đồng

4. Hoạt động cho vay:

Từ tháng 04/2011, HABUBANK đã áp dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng (XHTD) nội bộ mới sau khi đã nâng cấp và hoàn thiện hệ thống với sự hỗ trợ tư vấn của Công ty kiểm toán Ernst & Young. Sau một thời gian triển khai, hệ thống XHTD nội bộ mới đã phát huy hiệu quả rất lớn trong việc hỗ trợ hoạt động cho vay tại HABUBANK. Sau khi cán bộ thực hiện chấm điểm khách hàng có nhu cầu vay vốn tại HABUBANK, hệ thống XHTD nội bộ đã đưa ra những đánh giá đúng về bản chất rủi ro và xếp loại khách hàng, làm căn cứ cho các đơn vị chọn lọc các khách hàng tốt, loại bỏ khách hàng yếu kém, từ đó đưa ra các chính sách khách hàng hợp lý nhằm nâng cao chất lượng tín dụng của toàn hàng. Mặt khác, hệ thống XHTD còn phân loại các khách hàng theo những tiêu chí rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống kê, theo dõi khách hàng của HABUBANK, phục vụ công tác báo cáo, quản trị rủi ro đồng thời cung cấp cơ sở dữ liệu tiên đề tiếp cận phương pháp đánh giá rủi ro tín dụng theo Basel II.

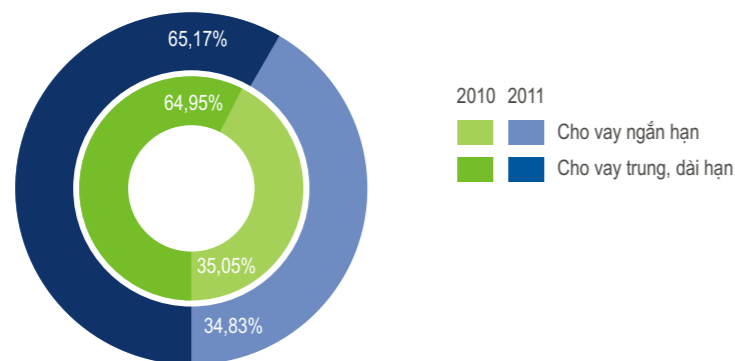
Năm 2011, tổng dư nợ của HABUBANK đạt 22.352.405 triệu đồng, tăng 19,63% so với năm 2010.



Tăng trưởng tín dụng trong 5 năm qua

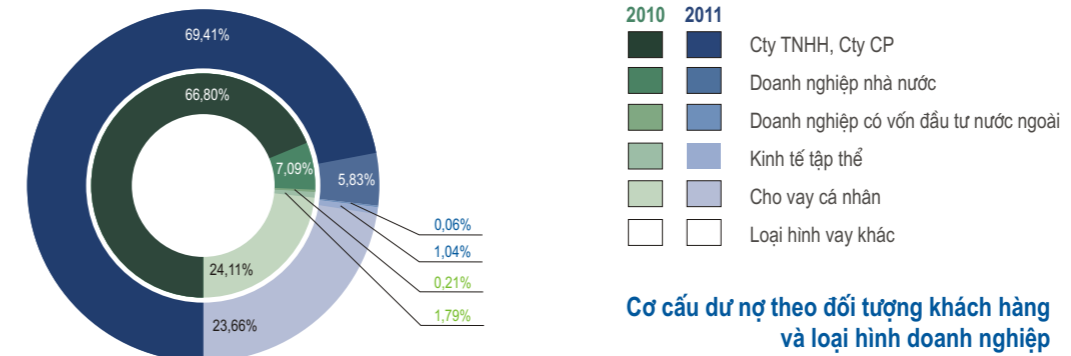
Đơn vị: Triệu đồng

Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn tương đối ổn định, và cơ cấu danh mục theo thời hạn vay luôn được kiểm soát một cách chặt chẽ, trong đó tỷ lệ cho vay ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất.



Cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn

Kỳ hạn	2011		2010	
	Dư nợ (triệu đồng)	Tỷ trọng	Dư nợ (triệu đồng)	Tỷ trọng
Ngắn hạn	14.566.700	65,17%	12.135.698	64,95%
Trung hạn, dài hạn	7.785.705	34,83%	6.548.860	35,05%



Cơ cấu dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2011		2010	
	Dư nợ (triệu đồng)	Tỷ trọng	Dư nợ (triệu đồng)	Tỷ trọng
Cty TNHH, Cty CP	15.514.240	69,41%	12.481.945	66,80%
Doanh nghiệp nhà nước	1.301.540	5,83%	1.325.213	7,09%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.448	0,06%	39.139	0,21%
Kinh tế tập thể	233.100	1,04%	333.015	1,79%
Cho vay cá nhân	5.289.077	23,66%	4.505.246	24,11%
Loại hình vay khác	0	0%	0	0%

Đối với mảng cho vay khách hàng cá nhân (KHCCN), danh mục KHCCN có quy mô tương đối nhỏ chỉ chiếm khoảng 23,66% danh mục tín dụng toàn hàng của HABUBANK. Trong thời gian tới, HABUBANK sẽ tập trung đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ đồng thời kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng để phát triển phân khúc thị trường này một cách bền vững, hiệu quả.

Nợ xấu của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011 là 4,42%, cao gần gấp đôi năm 2010. Đây là điều tất yếu trong tình hình kinh tế hiện tại của Việt Nam. Việc xác định nợ xấu để trích lập dự phòng là hành động cần thiết, để đảm bảo cho an toàn hoạt động của Ngân hàng trong dài hạn.

5. Hoạt động trên thị trường liên ngân hàng:

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới khó khăn, 2011 là năm Việt Nam vẫn tiếp tục đối mặt với thực trạng nền kinh tế tăng trưởng thấp và lạm phát cao. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước thực hiện mục tiêu xuyên suốt là kiểm soát lạm phát, áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt.

Dự báo trước năm 2011 là năm bộc lộ nhiều rủi ro trong hoạt động ngân hàng, cuối năm thanh khoản của hệ thống ngân hàng gặp nhiều khó khăn nên HABUBANK đã thận trọng hơn trong việc xét cấp hạn mức tín dụng cho các đối tác giao dịch liên ngân hàng, cắt giảm hạn mức đối với những đối tác có kết quả hoạt động không tốt, đạt mục tiêu an toàn thanh khoản lên hàng đầu cho Ngân hàng.

Doanh số giao dịch liên ngân hàng trong năm 2011 đạt trên 356.000 tỷ đồng, góp phần không nhỏ vào lợi nhuận chung của Ngân hàng.

6. Hoạt động đầu tư:

	2011	2010
Đầu tư vào chứng khoán	11.968.841	7.719.701
Đầu tư góp vốn mua cổ phần	279.459	281.959

60% đầu tư vào chứng khoán của HABUBANK là đầu tư vào chứng khoán chính phủ và trái phiếu của các TCTD nhà nước. Ngoài việc mang lại một nguồn thu nhập ổn định cho Ngân hàng (fixed income), các khoản mục đầu tư này là phương tiện để HABUBANK hoạt động giao dịch trên thị trường mở và đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc đảm bảo thanh khoản cho Ngân hàng.

Thu nhập của HABUBANK từ hoạt động đầu tư trong năm 2011 là 265,9 tỷ đồng, đóng góp tích cực vào lợi nhuận chung toàn Ngân hàng.

7. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ của HABUBANK trong năm 2011 chủ yếu là để đáp ứng nhu cầu khách hàng thanh toán quốc tế.

Do NHNN xiết chặt hoạt động kinh doanh ngoại tệ trên thị trường tự do, đồng thời do kinh tế trong nước bị đình trệ nên nhu cầu ngoại tệ trên thị trường không nhiều. Trong khi đó, với chênh lệch lớn về lãi suất giữa hai đồng tiền USD và VND, HABUBANK đã giữ trạng thái ngoại tệ âm từ đầu năm cũng như thực hiện nhiều giao dịch hoán đổi tiền tệ. Do đó Ngân hàng đã chịu lỗ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, để thu được lợi nhuận lớn hơn trên thị trường tiền tệ.

8. Thanh toán quốc tế:

Năm 2011 là một năm có nhiều biến động, khó khăn trong tình hình kinh tế vĩ mô nói chung cũng như lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng với chính sách tiền tệ thắt chặt và hạn chế tăng trưởng tín dụng của NHNN.

Tình hình kinh tế thế giới cũng có nhiều bất ổn, khủng hoảng nợ công tại Châu Âu tiếp diễn với mức độ ngày càng cao, kinh tế Mỹ phục hồi chậm, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại. Tất cả những yếu tố khách quan trên ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động giao thương xuất nhập khẩu giữa các nước cũng như hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu tại Việt Nam. Tuy nhiên, các đơn vị kinh doanh của HABUBANK đã rất cố gắng và giữ được doanh số hoạt động thanh toán quốc tế năm 2011 đạt xấp xỉ 2010.

Để làm được điều này, HABUBANK hỗ trợ khách hàng khắc phục các khó khăn hiện hữu, góp phần giúp khách hàng đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững, với vai trò là định chế tài chính trung gian, tham gia vào giao dịch, hỗ trợ và tạo thuận lợi cho khách hàng trong hoạt động xuất nhập khẩu. HABUBANK luôn chú trọng phát triển mảng dịch vụ thanh toán quốc tế nói chung cũng như các sản phẩm tài trợ thương mại nói riêng, đưa ra các giải pháp cung cấp dịch vụ linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Trong quá trình làm việc, toàn thể các cán bộ Ngân hàng luôn cố gắng để đảm bảo giao dịch được thực hiện nhanh chóng, chính xác và hiệu quả, giữ vững uy tín của HABUBANK cũng như đảm bảo quyền lợi của khách hàng trong hoạt động thương mại với đối tác nước ngoài.

Năm 2011, HABUBANK tiếp tục được các ngân hàng quốc tế đánh giá cao về chất lượng thanh toán, được trao tặng các Giải thưởng về chất lượng điện thanh toán xuất sắc. Tỷ lệ điện thanh toán chuẩn của HABUBANK luôn ở mức rất cao, góp phần làm giảm chi phí phát sinh, rút ngắn thời gian giao dịch và nâng cao uy tín của HABUBANK đối với khách hàng cũng như các đối tác ngân hàng nước ngoài.

HABUBANK cũng luôn chú trọng việc tăng cường và phát triển quan hệ đại lý với các ngân hàng nước ngoài, mở rộng mạng lưới lên tới hàng ngàn ngân hàng đại lý có quan hệ trực tiếp tại 94 nước và vùng lãnh thổ, nhằm phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu giao dịch có xác thực của khách hàng.

Doanh số Thanh toán quốc tế

Đơn vị: USD

Chỉ tiêu	2011	2010
Chuyển tiền đi	82.645.156	109.853.383,33
Chuyển tiền về qua Swift	125.461.790	98.543.183,66
L/C nhập khẩu	115.177.783,58	151.180.757,16
L/C xuất khẩu	44.706.951,40	51.632.061,34
Nhờ thu NK	27.297.183,60	23.668.926,84
Nhờ thu XK	25.541.680,28	9.298.645,11
Bảo lãnh nước ngoài	2.204.488,55	4.752.737,86
Doanh số Ngân hàng	423.035.033,41	448.929.695,30

9. Dịch vụ ngân hàng tự động:

Năm 2011, HABUBANK tiếp tục hoàn thiện việc nâng cấp hệ thống chuyển mạch tài chính và quản lý thẻ - IST Switch nhằm cung cấp cho khách hàng Dịch vụ ngân hàng tự động hoàn thiện và ổn định. HABUBANK đã chính thức mở rộng kết nối với hệ thống của các ngân hàng thành viên Banknetvn và Smartlink, cho phép chủ thẻ của HABUBANK và các ngân hàng thành viên không chỉ giao dịch trên hệ thống hơn 10.000 ATM mà còn giao dịch trên hơn 40.000 POS trên toàn quốc. Đây là tiện ích quan trọng và góp phần hiện thực hóa chủ trương không sử dụng tiền mặt của Chính phủ.

Đặc biệt trong năm 2011, HABUBANK đã cho ra mắt hai sản phẩm thẻ mang tính đột phá, nhắm tới sự thỏa mãn tối đa cho khách hàng: Thẻ The Moment - thẻ mang hình ảnh cá nhân do khách hàng tự lựa chọn và Thẻ Wealth Prime và Wealth Plus dành riêng cho khách hàng VIP của HABUBANK. Sở hữu các sản phẩm thẻ này, khách hàng sẽ được hưởng những ưu đãi và có cơ hội thỏa mãn các nhu cầu của cuộc sống như: du lịch, khách sạn, giáo dục, sức khỏe và làm đẹp, thời trang hay có thời gian thư giãn với bạn bè tại các nhà hàng sang trọng....

HABUBANK sẽ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cho thẻ với việc định hướng, lựa chọn nhà cung cấp để chuẩn bị cho ra sản phẩm thẻ quốc tế mang đẳng cấp quốc tế và có tính bảo mật với công nghệ an toàn nhất hiện nay - Công nghệ Chip theo chuẩn EMV. Đây là sản phẩm thẻ được gắn chip điện tử với bộ vi xử lý như một máy tính thu nhỏ đa chức năng và đa ứng dụng. Thẻ có khả năng lưu trữ các thông tin quan trọng của khách hàng được mã hóa với độ bảo mật cao.



10. Công nghệ thông tin - Nền tảng của Ngân hàng hiện đại:

Công nghệ thông tin từ lâu vốn được xem là xương sống của một ngân hàng hiện đại. Đây là một yếu tố quan trọng trong quá trình hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ, tăng mức độ an toàn trong giao dịch. Trong năm 2011, nhờ sử dụng phần mềm cốt lõi và hệ thống công nghệ thông tin thường xuyên được nâng cấp, các giao dịch của HABUBANK được xử lý một cách chính xác và nhanh chóng, giúp Ngân hàng duy trì hoạt động một cách ổn định, an toàn và thông suốt.

Bên cạnh đó, công nghệ thông tin còn được ứng dụng ở nhiều mảng hoạt động khác tại Ngân hàng: Quản lý nhân sự, quản lý cổ đông, chấm điểm tín dụng, quản lý tài sản, điều chuyển vốn nội bộ, quản lý công văn, các phần mềm quản lý các chương trình khuyến mại, chăm sóc khách hàng....

Phòng Công nghệ thông tin đã được tổ chức lại theo mô hình mới, tách giữa mảng vận hành và dự án đồng thời đã thống nhất triển khai đội IT Help Desk tiếp nhận và xử lý toàn bộ yêu cầu liên quan đến công nghệ thông tin với tiêu chí: hỗ trợ các đơn vị trên toàn hệ thống một cách nhanh chóng, kịp thời thông qua phần mềm Service Desk. Toàn bộ quy trình liên quan đến công nghệ thông tin cũng đã được hoàn thiện. Khi có thay đổi mô hình, Phòng Công nghệ thông tin sẽ bổ sung kịp thời quy trình mới, tổ chức đào tạo nội bộ để hướng dẫn cán bộ nhân viên.

Cùng với việc tiếp tục đầu tư thích đáng để triển khai các dự án nâng cấp và đổi mới hệ thống phần mềm, HABUBANK còn chú trọng công tác đào tạo, nâng cao nghiệp vụ của đội ngũ chuyên viên công nghệ thông tin.

11. Hoạt động PR và Marketing:

Là một doanh nghiệp niêm yết, nhiệm vụ hàng đầu trong công tác Truyền thông của HABUBANK là đảm bảo cung cấp thông tin về mọi hoạt động của Ngân hàng một cách minh bạch, kịp thời đến các Khách hàng, Nhà đầu tư, và các Đối tác. Trong năm 2011, các tin tức liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của HABUBANK đã được các cơ quan thông tấn báo chí hỗ trợ đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng. Bên cạnh đó, hoạt động PR của Ngân hàng còn có trách nhiệm theo dõi thường xuyên các thông tin về ngân hàng, bạn hàng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Kịp thời phát hiện và xử lý khi phát hiện các thông tin không chính xác, ác ý, có thể làm ảnh hưởng tới uy tín và hoạt động của Ngân hàng.

Trong năm, Ngân hàng cũng hoàn thiện hệ thống nhận diện thương hiệu, quy chuẩn hình ảnh tại các điểm giao dịch của HABUBANK trên toàn quốc. Tổ chức triển khai một cách bài bản, tạo nên không gian giao dịch thân thiện với các khách hàng đồng thời giúp nâng cao hình ảnh và quảng bá thương hiệu của Ngân hàng.

Với môi trường ngày càng cạnh tranh, hoạt động marketing được đặc biệt quan tâm trong năm 2011. HABUBANK đã tổ chức lại toàn bộ hoạt động chăm sóc khách hàng thường xuyên trên toàn hệ thống, đặc biệt là chương trình chăm sóc khách hàng VIP, tổ chức các chương trình khuyến mại, các hoạt động hướng tới khách hàng nhân các sự kiện đặc biệt.

Các sự kiện nội bộ cũng được Lãnh đạo Ngân hàng quan tâm một cách thích đáng để gia tăng tinh thần giao lưu, gắn bó, và đoàn kết giữa các cán bộ nhân viên Ngân hàng trên cả nước. Các chương trình thi đua của các Khối kinh doanh đã được xây dựng và phát động rộng rãi nhằm khích lệ tinh thần làm việc và động viên các cán bộ nhân viên. Cũng trong năm 2011, Ban lãnh đạo HABUBANK đã giao Phòng Quảng cáo và Truyền thông biên tập và xuất bản Bản tin nội bộ nhằm tạo ra một kênh thông tin nội bộ cập nhật thông tin về hoạt động, sự phát triển của Ngân hàng hàng cũng như nâng cao đời sống tinh thần của các cán bộ, nhân viên HABUBANK.



12. Công tác tổ chức nhân sự:

Trong năm 2011, HABUBANK đã tuyển mới được 546 cán bộ nhân viên, đáp ứng được nhu cầu về nhân sự cho các Phòng/Ban hội sở, các chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng trên toàn quốc. Ngoài việc đăng tuyển trực tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng, Công tác tuyển dụng của HABUBANK trong năm còn được thực hiện thông qua phòng đào tạo của các trường đại học, các diễn đàn nghề nghiệp, hội chợ việc làm, talk show về cơ hội nghề nghiệp... Qua đó, HABUBANK có thể tìm kiếm và sàng lọc các ứng viên tiềm năng nhất cho các vị trí nhân sự tại Ngân hàng. Chất lượng nhân sự và hiệu quả tuyển dụng vì thế cũng được nâng cao đáng kể.

Bên cạnh đó, HABUBANK đã triển khai một cách bài bản, chuyên nghiệp chương trình thực tập có tên gọi "Thỏa sức trải nghiệm". Bước đầu, chương trình tiến hành thí điểm tại địa bàn Hà Nội và đã thu hút được hơn 200 sinh viên năm cuối của các trường: Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Ngoại thương, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Đại học Kinh tế (Đại học Quốc gia Hà Nội) tham gia nộp hồ sơ.

Song song với công tác tuyển dụng, đào tạo cũng là một hoạt động được chú trọng thường xuyên với gần 5.000 lượt cán bộ được đào tạo và 216 khóa đào tạo đã triển khai trong năm 2011, tăng lần lượt là 56,5% và 52,1% so với năm 2010. Hoạt động đào tạo đã được quản lý một cách khoa học và chuyên nghiệp, các dữ liệu, tài liệu về các chương trình, khóa đào tạo cũng được lưu trữ, quản lý một cách có hệ thống hơn giúp tăng cao chất lượng đào tạo.

13. Hoạt động hướng về cộng đồng:

Hàng năm, HABUBANK vẫn trích một phần lợi nhuận của Ngân hàng và quyên góp từ thêm từ cán bộ nhân viên để thực hiện các chương trình xã hội, từ thiện, và hỗ trợ cộng đồng. Đây chính là cam kết của Ngân hàng trong việc chung tay cùng các tổ chức xã hội giúp đỡ những gia đình nghèo, trẻ em khuyết tật, người già neo đơn,... Trong năm 2011, HABUBANK đã thực hiện được 1 số hoạt động đóng góp cho cộng đồng có ý nghĩa như:

- Kết hợp với Tổ chức Operation Smile Việt Nam khám và phẫu thuật miễn phí cho các bệnh nhân trẻ em bị hở môi và hở hàm ếch tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong chương trình này, ngoài chi phí phẫu thuật cho 100 trẻ (20.000 đô la Mỹ), HABUBANK còn hỗ trợ hơn 200 gia đình bệnh nhân đến khám sàng lọc mỗi gia đình 1 phần quà gồm bánh mì, nước, sữa, và tiền mặt. Những phần quà đã được các tình nguyện viên của Ngân hàng trao tận tay cho các gia đình.

- Tài trợ chi phí xây dựng công trình Nhà bán trú dân nuôi cho người dân xã Thu Lũm (Mường Tè, Lai Châu).

- Ủng hộ nạn nhân Nhật Bản khắc phục hậu quả động đất, sóng thần.

- Tài trợ chương trình "Mâm cỗ yêu thương" do Tổ chức tình nguyện vì hòa bình Việt Nam khởi xướng. Theo đó, HABUBANK đã tài trợ 90 suất quà cho các cháu thiếu nhi dân tộc tại bản Pa Cốp (Mộc Châu, Sơn La) và 50 suất quà cho các cháu tại Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật Biên Giang (Hà Đông, Hà Nội). Các tình nguyện viên HABUBANK đã trực tiếp tham gia chương trình và trao quà Trung thu cho các cháu.

Với những tham gia, đóng góp tích cực trong công tác xã hội, từ thiện, và hướng về cộng đồng, HABUBANK một lần nữa tiếp tục được vinh danh là Doanh nghiệp vì cộng đồng trong năm 2011.

14. Quan hệ với Nhà đầu tư (IR):



Thị trường chứng khoán năm 2011 có nhiều diễn biến xấu và liên tục bất đáy. Các nhà đầu tư không còn dành nhiều sự quan tâm đối với thị trường. Với tư cách là một tổ chức niêm yết trên sàn HNX, HABUBANK đã cố gắng thực hiện tốt việc công bố thông tin nhằm chuyển tải đến nhà đầu tư những thông tin nhanh chóng và chính xác, công khai và minh bạch, qua đó nhà đầu tư có thể hiểu và cùng chia sẻ khó khăn với HABUBANK cũng như đóng góp những ý kiến hữu ích đối với hoạt động của Ngân hàng.

Việc công bố thông tin được thực hiện một cách nghiêm túc theo đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các thông tin được đăng tải thường xuyên và định kỳ tại website của Ngân hàng cũng như các phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Nhà đầu tư có thể tải Báo cáo Tài chính hàng quý, năm, Báo cáo thường niên, và các thông báo, nghị quyết... của Hội đồng Quản trị.

Nhà đầu tư có thể liên hệ trực tiếp với Ngân hàng- Phòng Quan hệ cổ đông qua hòm thư:

quanhecodong@habubank.com.vn



HABUBANK SECURITIES

Thông tin về công ty trực thuộc

Thông tin về công ty trực thuộc

1. Danh sách công ty trực thuộc:

Tên công ty	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội Doanh số Ngân hàng (HBBS)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 08 năm 2011 do ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán, Thị trường vốn	98,66%

2. Hoạt động của Công ty Chứng khoán HABUBANK:

Ngày 26/08/2011, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (HBBS) đã chính thức chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần. Đây là sự kiện đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển của HBBS.

Với mô hình là công ty TNHH Một thành viên, thuộc sở hữu 100% vốn của Ngân hàng HABUBANK, HBBS có lợi thế là được nhận sự hỗ trợ tích cực của Ngân hàng mẹ. Tuy nhiên, do yêu cầu đổi mới từ thị trường, Ngân hàng HABUBANK đã quyết định cổ phần hóa HBBS. Việc cổ phần hóa sẽ giúp HBBS nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh. Sau khi cổ phần hóa, HBBS vẫn tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Ngân hàng mẹ với tư cách là cổ đông lớn và hưởng lợi thế thương hiệu của HABUBANK. Thêm vào đó, phát huy được những ưu điểm của mô hình công ty cổ phần, HBBS sẽ chủ động và linh hoạt hơn trong các quyết sách về chiến lược kinh doanh, các cơ chế về vốn, các chính sách về tiền lương, tiền thưởng, nhân sự, mô hình tổ chức... Sự tham gia và đồng thuận của các cổ đông mới sẽ góp phần đưa HBBS lên một vị thế mới.

Về kết quả kinh doanh năm 2011, trước những tác động tiêu cực từ kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ thắt chặt của Chính phủ tới Thị trường chứng khoán, HBBS vẫn thuộc nhóm những công ty chứng khoán có hoạt động ổn định nhất. HBBS là một trong số ít những công ty chứng khoán kinh doanh có lãi và có hệ số sinh lời trên tổng tài sản và vốn chủ sở hữu đạt mức trung bình khá trong bối cảnh gần 80% công ty chứng khoán bị thua lỗ trong năm 2011. So sánh ROE của HBBS với những công ty chứng khoán trên thị trường, có thể thấy ROE 2011 của HBBS cao hơn khá nhiều công ty chứng khoán lớn khác. Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của HBBS nằm trong nhóm 5 công ty chứng khoán có hiệu suất sinh lời cao nhất.

Để có được những kết quả đáng khích lệ trong hoạt động kinh doanh năm qua là do HBBS đã không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển thêm những dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu giao dịch và tư vấn của nhà đầu tư. Đặc biệt, trong năm 2011, HBBS đã chính thức đưa vào vận hành hệ thống Core giao dịch hiện đại nhằm đón đầu việc triển khai các dịch vụ mới trong tương lai.

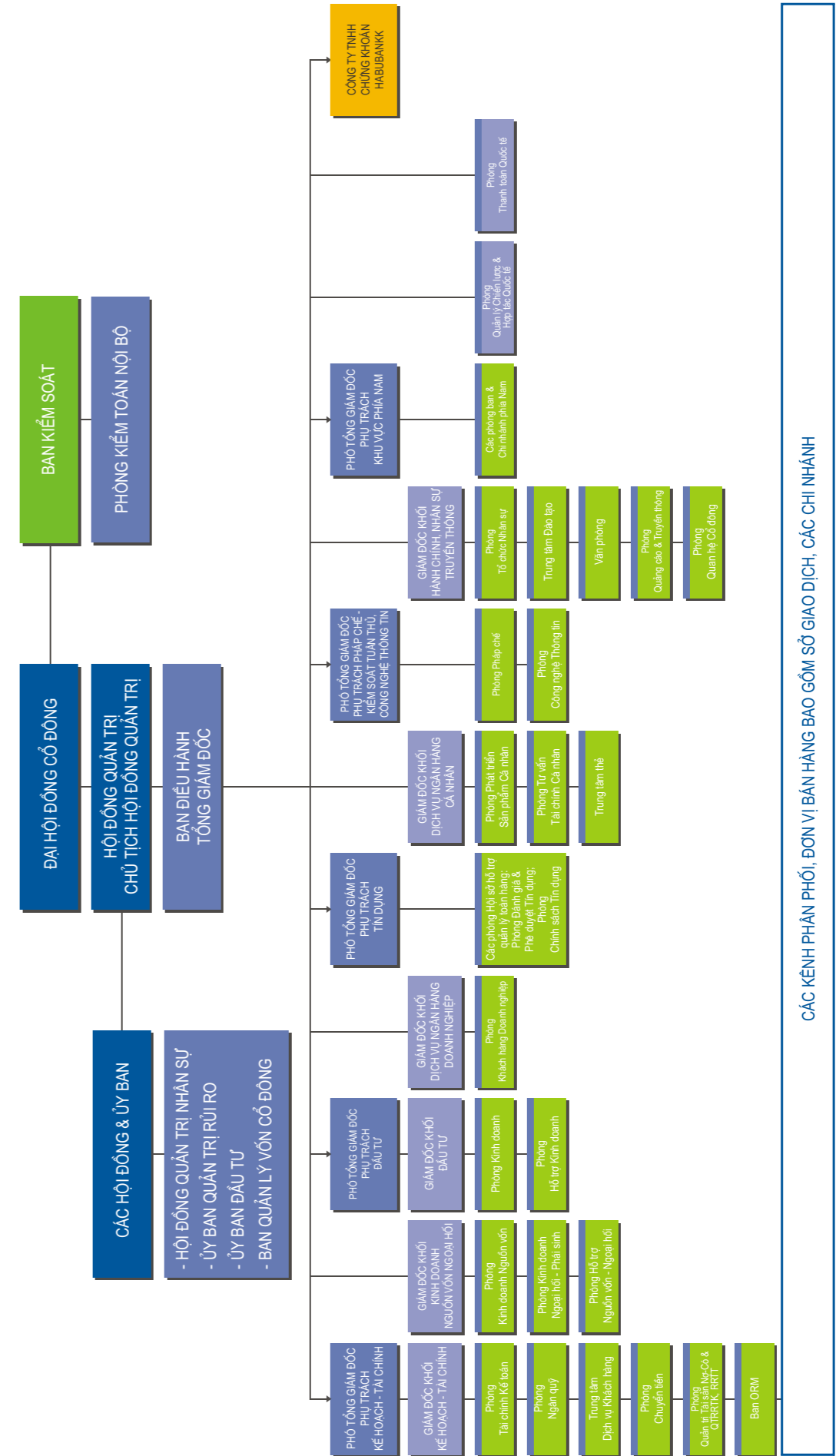
Với nỗ lực không ngừng của Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên của Công ty, HBBS luôn phấn đấu hướng đến mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán chuyên nghiệp, cung cấp các dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

HABUBANK

Công tác Quản trị Điều hành



Sơ đồ tổ chức



CÁC KÊNH PHÂN PHỐI, ĐƠN VỊ BÁN HÀNG BAO GỒM SỞ GIAO DỊCH, CÁC CHI NHÁNH

Công tác Quản trị Điều hành

■ Hoạt động của Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát - Các Ban, Ủy ban, Hội đồng

Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị (HĐQT) HABUBANK có 06 thành viên do Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) bầu ra, là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ. HĐQT giữ vai trò định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ngân hàng thông qua Ban điều hành và các Ủy ban. Nhiệm kỳ của các thành viên Hội đồng quản trị là 5 năm.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát HABUBANK gồm 3 thành viên do ĐHCĐ bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, kế toán; hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng; thẩm định báo cáo tài chính hàng năm; báo cáo cho ĐHCĐ tính chính xác, trung thực, hợp pháp về báo cáo tài chính của Ngân hàng. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát là 5 năm.

Các Ban, Ủy ban, Hội đồng

Các Ủy ban do HĐQT thành lập, làm tham mưu cho HĐQT trong việc quản trị Ngân hàng, thực hiện chiến lược, kế hoạch kinh doanh; đảm bảo sự phát triển hiệu quả, an toàn và đúng mục tiêu đã đề ra. Hiện nay, Ngân hàng có các Ủy ban sau:

Ủy ban quản trị rủi ro

Ủy ban quản trị rủi ro là Ủy ban trực thuộc HĐQT-HABUBANK, có chức năng tham mưu cho Hội đồng quản trị về việc xây dựng và triển khai chính sách quản trị rủi ro trong hệ thống HABUBANK. Ủy ban quản trị rủi ro thực hiện các chính sách sau:

- Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành và sửa đổi, bổ sung các quy trình, chính sách, hệ thống để nhận biết và kiểm soát toàn diện các rủi ro trong quá trình hoạt động của HABUBANK (tập trung vào rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động).

- Chỉ đạo và triển khai các chính sách quản trị rủi ro trong toàn hệ thống HABUBANK.

- rà soát hoạt động của bộ máy điều hành và các đơn vị trực thuộc HABUBANK trong việc thực hiện chính sách về quản trị rủi ro.

Ủy ban Đầu tư

Ủy Ban Đầu tư quyết định chính sách và danh mục đầu tư của HABUBANK trong từng thời kỳ. Tư vấn cho Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc HABUBANK trong việc phê duyệt các khoản đầu tư (i) có tính chiến lược (đầu tư góp vốn để trở thành cổ đông chiến lược hoặc đầu tư theo định hướng chiến lược ...) và (ii) giá trị đầu tư vượt quy định theo quy chế.

Hội đồng quản trị nhân lực

Hội đồng quản trị nhân lực có trách nhiệm (i) Tham mưu cho HĐQT HABUBANK trong việc hoạch định chiến lược duy trì và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược phát triển chung của Ngân hàng; (ii) Tham gia xây dựng chính sách nhân sự đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của Ngân hàng trong từng thời kỳ; (iii) Quyết định các vấn đề nhân sự trong quá trình thực thi chiến lược và chính sách nhân sự của Ngân hàng.

Ban Quản lý rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản:

Ban quản lý rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản là đơn vị trực thuộc Ủy ban Quản trị rủi ro, có chức năng phối hợp với các đơn vị trong hệ thống ngân hàng để quản lý rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản trên toàn hệ thống HABUBANK.

Ban Xét duyệt tín dụng

Ban xét duyệt tín dụng là đơn vị trực thuộc Ủy ban Quản trị rủi ro tín dụng, có chức năng tham mưu cho Hội đồng quản trị, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc xét duyệt cấp tín dụng phù hợp với thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của mình. Ban xét duyệt tín dụng chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của Ngân hàng.

Ban Quản trị rủi ro hoạt động

Ban Quản trị rủi ro hoạt động là đơn vị trực thuộc Ủy ban Quản trị rủi ro của Ngân hàng, có chức năng quản trị và tham mưu cho Ủy ban Quản trị rủi ro xử lý các vấn đề liên quan đến rủi ro hoạt động trong toàn hệ thống HABUBANK. Ban Quản trị rủi ro hoạt động có chức năng phối hợp với các đơn vị trong toàn hệ thống HABUBANK để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Ngân hàng.

■ Chính sách nhân sự

Ban lãnh đạo HABUBANK kiên trì theo đuổi chính sách nhân sự “lấy con người làm trọng tâm” để xây dựng và củng cố một lực lượng nhân viên chuyên nghiệp - tận tụy.

Cùng với việc mở rộng mạng lưới và quy mô nguồn nhân lực, năm 2011, HABUBANK đã hoàn thành việc thay đổi cơ cấu tổ chức theo các kênh bán hàng chuyên trách, phân tách chức năng bán hàng (front office) và chức năng hỗ trợ, kiểm soát (middle office, back office) trong mỗi kênh bán hàng. Số lượng nhân viên HABUBANK đã tăng từ 1.464 cán bộ (cuối năm 2010) lên 1.864 người (cuối năm 2011) tương đương tăng 27%. Ngân hàng cũng chú trọng trẻ hóa đội ngũ nhân sự, đặc biệt là đội ngũ quản lý trung và cao cấp, nhằm khuyến khích sự sáng tạo, năng động, linh hoạt trong hoạt động kinh doanh. Trong năm, Ngân hàng đã bổ nhiệm mới 02 Phó Tổng Giám đốc và 03 Giám đốc các khối kinh doanh dưới 35 tuổi. .

Sau khi hoàn thành việc hệ thống lại các chức danh và bản mô tả cho từng vị trí của Ngân hàng, trong năm 2011, HABUBANK đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá cho các vị trí công việc, đặc biệt là khối kinh doanh trực tiếp, làm cơ sở triển khai chính sách lương gắn thu nhập của nhân viên với kết quả công việc và kế hoạch được giao. Đây sẽ là một bước tiến quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, năng suất làm việc, tạo sự công bằng và động lực làm việc cho nhân viên.

Tất cả cán bộ nhân viên chính thức của HABUBANK đều được hưởng các trợ cấp xã hội phù hợp với Luật Lao động, được hưởng chế độ khám sức khỏe định kỳ hàng năm một lần và được tiêm phòng viêm gan B, phòng cúm miễn phí. Đầu năm 2011, HABUBANK đã thực hiện điều chỉnh lương cho một số vị trí kinh doanh quan trọng. Năm 2011, tổng thu nhập bình quân/tháng của mỗi nhân viên HABUBANK là 8,17 triệu đồng, giảm gần 2 triệu/đồng tháng so với 2010 do nhiều bộ phận không hoàn thành kế hoạch nên không được hưởng lương kinh doanh.

Để nâng cao chất lượng và giúp cán bộ nhân viên phát huy hết năng lực chuyên môn của mình, HABUBANK đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực. Trong năm 2011, 3.187 lượt cán bộ ngân hàng đã tham gia 142 khóa học đào tạo chuyên sâu trong nước hoặc tham gia hội thảo, tu nghiệp ở nước ngoài về nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng phù hợp với chức năng công việc. HABUBANK thường xuyên phối hợp với các tổ chức, đơn vị có uy tín như Trung tâm đào tạo Học viện Ngân hàng, Đại học Kinh tế quốc dân, Bộ Tài chính, Viện Công nghệ tin học KarRox, Ngân hàng nhà nước, Hiệp hội ngân hàng, IPMac, Trung tâm đào tạo ủy ban Chứng khoán Nhà nước... trong lĩnh vực đào tạo phát triển nhân lực chất lượng cao.

Việc chăm lo phát triển nguồn nhân lực cũng như đảm bảo chính sách phúc lợi cho cán bộ nhân viên luôn là những ưu tiên hàng đầu của Ban điều hành HABUBANK. Điều đó thể hiện chiến lược hoàn thiện nguồn lực con người để phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của Ngân hàng.

■ **Thay đổi nhân sự chủ chốt trong năm**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
2	Bà Đỗ Minh Trang	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
3	Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
4	Bà Nguyễn Dự Hương	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011

■ **Cơ chế trả thù lao cho Hội đồng Quản trị & Ban kiểm soát**

Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XX năm 2011 đã thống nhất phê chuẩn tổng chi phí nhân viên năm 2011 với mức tối đa là 250 tỷ/năm, trong đó thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát tối đa không quá 1% lợi nhuận đạt được năm 2011 của HABUBANK, căn cứ vào năng lực, kinh nghiệm và nhiệm vụ thực tiễn của từng người.



HABUBANK

Thông tin
Cổ đông

Thông tin Cổ đông

■ Vốn điều lệ

Vốn điều lệ đầu kỳ (01/01/2011)	Vốn điều lệ tăng trong kỳ (thời gian)	Vốn điều lệ cuối kỳ (31/12/2011)
3.000 tỷ đồng	1.050 tỷ đồng	4.050 tỷ đồng

■ Số lượng cổ đông

Số lượng cổ đông đầu kỳ	Số lượng cổ đông tăng trong kỳ	Số lượng cổ đông giảm trong kỳ	Số lượng cổ đông cuối kỳ
6.821		1.020	5.801
Trong đó: 103 cổ đông là tổ chức	35		Trong đó: 138 cổ đông là tổ chức

■ Cơ cấu cổ đông

Stt	Họ tên	Số cổ phần sở hữu đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cổ phần sở hữu cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
I	CỔ ĐÔNG LÀ PHÁP NHÂN				
1	Pháp nhân nước ngoài	30.000.000	10.581.200		40.581.200
2	Pháp nhân trong nước	102.362.626	65.342.292		167.704.918
II	CỔ ĐÔNG LÀ THỂ NHÂN				
1	Thể nhân trong nước	167.408.274	29.234.508		196.642.782
2	Thể nhân nước ngoài	229.100		158.000	71.100
	Tổng cộng	300.000.000			405.000.000

■ Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKKD	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
1	DEUTSCHE BANK AKTIENGESELLSCHAFT	Theodor-Heuss-Allee 70, 60486 Frankfurt am Main, Đức	CA4832, ngày 10/12/2010	40.500.000	10%

■ Hội đồng Quản trị - Ban kiểm soát & những người liên quan

Stt	Họ tên	Chức danh	Người liên quan	Số CP sở hữu đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số CP sở hữu cuối kỳ
I	THÀNH VIÊN HĐQT GỒM:						
1	Ông Nguyễn Văn Bằng	Chủ tịch HĐQT		14.990.000			14.990.000
2			Vương Thị Vân (Vợ)	14.995.000			14.995.000
3			Nguyễn Thị Thanh Bình (Con)	11.064			11.064
4			Nguyễn Thị Thuý An (Con)	200.965			200.965
5			Nguyễn Tuấn Phong (Con)	1.000.000			1.000.000
6			Dương Văn Nguyên (Anh ruột)	214.474			214.474
7			Nguyễn Thị Minh Hằng (Em ruột)	16.610	5.810		22.420
8	Bà Bùi Thị Mai	Phó Chủ tịch HĐQT		246.970	50.000		296.970
9			Nguyễn Quý Linh (Con)	62.865			62.865
10	Bà Dương Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT		806.394			806.394
11			Dương Văn Nguyên (Cha)	214.474			214.474
12			Phạm Thị Đức (Mẹ)	450			450
13			Dương Thu Hiền (Em ruột)	535.897			535.897
14	Ông Đỗ Trọng Thắng	Thành viên HĐQT		177.937	371.730		549.667
15			Nguyễn Thị Minh Hằng (Vợ)	16.610	5.810		22.420
16			Đỗ Minh Trang (Con)	35.280	12.350		47.630
17			Đỗ Minh Huyền (Con)	36.853	12.900		49.753
18	Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên HĐQT		148.234			148.234
19	Ông Joseph Paul Longo	Thành viên HĐQT	Deutsche Bank AG (tổ chức có liên quan)	30.000.000	10.500.000		40.500.000
II	THÀNH VIÊN BKS GỒM:						
21	Bà Trần Thị Lan Hương	Trưởng BKS	Trưởng BKS	59.674			59.674
22	Bà Trần Thị Hà Giang	Thành viên BKS	Thành viên BKS	15.000			15.000
23	Ông Đinh Đức Tuấn	Thành viên BKS	Thành viên BKS	331.902			331.902
III	THÀNH VIÊN BDH GỒM:						
24	Bà Bùi Thị Mai	Tổng giám đốc		246.970	50.000		296.970
25			Nguyễn Quý Linh (Con)	62.865			62.865
26	Ông Đỗ Trọng Thắng	P.Tổng giám đốc		177.937	371.730		549.667
27			Nguyễn Thị Minh Hằng (Vợ)	16.610	5.810		22.420
28			Đỗ Minh Trang (Con)	35.280	12.350		47.630
29			Đỗ Minh Huyền (Con)	36.853	12.900		49.753
30	Ông Nguyễn Tuấn Minh	P.Tổng giám đốc		148.234			148.234
31	Bà Lê Thu Hương	P.Tổng giám đốc		120.836			120.836
32	Nguyễn Thị Thanh Bình	P.Tổng giám đốc		11.064			11.064
33			Nguyễn Văn Bằng (Cha)	14.990.000			14.990.000
34			Nguyễn Thị Bích (Mẹ)	88.894			88.894
35			Nguyễn Thị Thuý An (em ruột)	200.965			200.965
36			Nguyễn Tuấn Phong (em ruột)	1.000.000			1.000.000
37	Đỗ Minh Trang	P.Tổng giám đốc		35.280	12.350		47.630
38			Đỗ Trọng Thắng (cha)	177.937	371.730		549.667
39			Nguyễn Thị Minh Hằng (mẹ)	16.610	5.810		22.420
40			Chu Hồng Kiên (chồng)	200.000	69.160		269.160
41			Đỗ Minh Huyền (em ruột)	36.853	12.900		49.753



HABUBANK

Báo cáo tài chính
năm 2011

Báo cáo tài chính năm 2011

■ Thông tin chung

Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1989 theo Quyết định số 6719-QĐ/UB ngày 31 tháng 12 năm 1988 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Hoạt động số 0020/NH-GP ngày 6 tháng 6 năm 1992, có thời hạn 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 15 - 17 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, mười chín (19) Chi nhánh, và năm mươi ba (53) Phòng giao dịch và bảy (07) Quý tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Ngân hàng có một công ty con là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, với tỷ lệ sở hữu 98,66%.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Nguyễn Văn Bằng	Chủ tịch	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
2	Bà Bùi Thị Mai	Phó Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
3	Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
4	Ông Đỗ Trọng Thắng	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
5	Bà Dương Thị Thu Hà	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
6	Ông Joseph Paul Longo	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Bà Trần Thị Lan Hương	Trưởng ban	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
2	Bà Trần Thị Hà Giang	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
3	Ông Đinh Đức Tuấn	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Ban điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Bà Bùi Thị Mai	Tổng Giám đốc	Được tái bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2008
2	Bà Lê Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2001
3	Ông Đỗ Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 2 năm 2002
4	Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 8 năm 2007
5	Bà Đỗ Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 5 năm 2011
6	Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 5 năm 2011

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là bà Bùi Thị Mai, chức danh Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

■ Báo cáo của Ban điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trách nhiệm của Ban điều hành đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công bố của Ban điều hành

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trưởng Ban Điều hành:



Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

■ Báo cáo kiểm toán độc lập

Số tham chiếu: 60755044/14681553

Kính gửi: **Các cổ đông**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("Ngân hàng") và công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng và công ty con, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Xuân Đại

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Hoàng Thị Hồng Minh

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

■ Bảng cân đối kế toán

	31/12/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	347.533	348.634
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	440.766	34.087
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.622.781	7.692.904
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	4.622.781	7.673.054
Cho vay các TCTD khác	-	20.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(150)
Chứng khoán kinh doanh	63.392	241.113
Chứng khoán kinh doanh	92.749	267.813
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(29.357)	(26.700)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.081	-
Cho vay khách hàng	21.761.358	18.300.130
Cho vay khách hàng	22.352.405	18.684.558
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(591.047)	(384.428)
Chứng khoán đầu tư	11.770.625	7.427.959
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.526.821	3.447.370
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.349.271	4.004.518
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(105.467)	(23.929)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	263.071	254.284
Vốn góp liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	279.459	281.959
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.388)	(27.675)
Tài sản cố định	240.866	233.008
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>181.462</i>	<i>172.974</i>
Nguyên giá tài sản cố định	319.882	285.613
Hao mòn tài sản cố định	(138.420)	(112.639)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định	-	-
Hao mòn tài sản cố định	-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>59.404</i>	<i>60.034</i>
Nguyên giá tài sản cố định	95.143	86.179
Hao mòn tài sản cố định	(35.739)	(26.145)
Bất động sản đầu tư	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	1.774.027	3.455.607
Các khoản phải thu	517.614	249.415
Các khoản lãi, phí phải thu	1.179.663	686.546
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản Có khác	92.421	2.519.646
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(15.671)	-
TỔNG TÀI SẢN	41.285.500	37.987.726

	31/12/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.631.511	2.011.548
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.742.622	10.450.209
Tiền gửi của các TCTD khác	11.535.445	10.313.744
Vay các TCTD khác	207.177	136.465
Tiền gửi của khách hàng	18.566.902	16.186.048
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	17.127
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	373.586	871.574
Phát hành giấy tờ có giá	2.951.376	3.752.783
Các khoản nợ khác	626.882	1.164.985
Các khoản lãi, phí phải trả	444.878	264.827
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	172.452	886.741
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9.552	13.417
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	36.892.879	34.454.274
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
Vốn của TCTD	4.051.455	3.001.455
Vốn điều lệ	4.050.000	3.000.000
Vốn đầu tư XDCB	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.455	1.455
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	208.287	162.856
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	130.781	369.141
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.390.523	3.533.452
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	2.098	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU & LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	4.392.621	3.533.452
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU & LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	41.285.500	37.987.726

■ Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	267.178	751.569
Bảo lãnh khác	1.006.415	1.037.771
	1.273.593	1.789.340
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	-	-
	-	-

Người lập:

tr

Bà Phạm Thị Đông Thành
Kế toán

Người phê duyệt:

Lu

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

■ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.776.111	3.059.322
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.939.280)	(2.310.698)
Thu nhập lãi thuần	836.831	748.624
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	113.743	142.198
Chi phí hoạt động dịch vụ	(26.979)	(32.064)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	86.764	110.134
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(104.893)	(14.267)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(10.060)	90.979
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	262.793	107.900
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	42.482	215.493
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.169	5.465
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.117.086	1.264.328
Chi phí tiền lương	(198.204)	(156.906)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(45.400)	(38.582)
Chi phí hoạt động khác	(272.249)	(191.456)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(515.853)	(386.944)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	601.233	877.384
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay TCTD khác	150	(150)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(295.116)	(280.317)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	3.865	4.880
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	310.132	601.797
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(75.883)	(125.476)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(75.883)	(125.476)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	234.249	476.321
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Công ty mẹ</i>	<i>234.151</i>	<i>476.321</i>
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i>98</i>	<i>-</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	679	1.588

Người lập:

Bà Phạm Thị Đông Thành
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

■ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.014.795	2.688.565
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.759.227)	(2.307.472)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	86.764	110.134
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	232.035	135.000
Thu nhập khác	(4.713)	(24.542)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	20.198	83.280
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(470.454)	(348.360)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(119.527)	(95.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(129)	241.591
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	437.604	978.977
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.249.140)	(1.520.660)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.081)	5.210
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	853.460	(5.326.152)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(99.784)	(115.727)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(2.088.435)	(2.492.237)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	619.963	(430.266)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	1.292.413	2.876.824
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.380.854	2.537.581
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (Ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(497.988)	2.184.284
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(17.127)	635.364
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(801.408)	14.688
Tăng khác về công nợ hoạt động	370.088	602.335
Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(800.710)	191.812
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(43.233)	(67.786)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26.996	147.556
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(102.803)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	2.500	23.348
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.169	5.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.568)	5.780

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(415.813)	(177.345)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Các khoản khác	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(415.813)	(177.345)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.227.091)	20.247
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.735.392	5.715.145
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4.508.301	5.735.392

Các giao dịch phi tiền tệ

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên 1.050.000 triệu đồng từ chuyển đổi trái phiếu.

Người lập:

Bà Phạm Thị Đông Thành
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Người phê duyệt:

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc

■ **Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011** (mục 1 đến mục 4)

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập từ năm 1989 theo Quyết định số 6719-QĐ/UB ngày 31 tháng 12 năm 1988 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Hoạt động số 0020/NH-GP ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu; trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50.000 triệu đồng và được bổ sung từng thời kỳ theo kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 4.050.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3.000.000 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Nguyễn Văn Bằng	Chủ tịch	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
2	Bà Bùi Thị Mai	Phó Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
3	Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
4	Ông Đỗ Trọng Thắng	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
5	Bà Dương Thị Thu Hà	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
6	Ông Joseph Paul Longo	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Bà Bùi Thị Mai	Tổng Giám đốc	Được tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2008
2	Bà Lê Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2001
3	Ông Đỗ Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2002
4	Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2007
5	Bà Đỗ Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
6	Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Bà Trần Thị Lan Hương	Trưởng ban	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
2	Bà Trần Thị Hà Giang	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
3	Ông Đinh Đức Tuấn	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 15-17 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, mười chín (19) chi nhánh, và năm mươi ba (53) phòng giao dịch và bảy (07) Quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	Giấy phép thành lập và hoạt động số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 08 năm 2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán, Thị trường vốn	98,66%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.864 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.464 người).

2. Kỳ Kế toán & Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với các chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23.1 và Thuyết minh số 24.

3. Chuẩn mực & Chế độ Kế toán áp dụng

3.1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Mặc dù có một số khó khăn trong hoạt động kinh doanh do tình hình chung của thị trường và do một số vấn đề liên quan đến nợ xấu của Ngân hàng, Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 43 và 46 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. Các chính sách Kế toán chủ yếu

4.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Riêng đối với các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 11.

4.3. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

4.4. Đầu tư vào chứng khoán

4.4.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường

của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

4.4.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.5. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6. Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy tính	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

(*): *Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.*

4.10. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân

hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.14. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.15. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.16. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng rủi ro tín dụng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.17. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.18. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.18.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.18.2. Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.19. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20. Lợi ích của nhân viên

4.20.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.20.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

4.20.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.